TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 06 - 2023
V/v: *"Yêu cầu không công nhận là vợ chồng"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Văn Quân
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hà
2. Ông Mai Văn Đảm

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà: Ông Phạm Minh Nghiêm – Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 06 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 04 năm 2023 về việc "Yêu cầu không công nhận là vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 06 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị N - Sinh năm: 1961
Địa chỉ: Thôn MĐ, xã TM, huyện T, tỉnh Thanh Hoá
(Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Đinh Thế T, sinh năm: 1936
Địa chỉ: Thôn TC, xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hoá
(Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04/04/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Bùi Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Đinh Văn T về ở với nhau và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương từ năm 1990 nhưng không đi đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền (lúc đó vợ trước của tôi đã mất). Sau khi cưới thì vợ, chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không cùng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Ông, bà đã sống ly thân nhiều năm nay, hiện ông T đang sống cùng con trai riêng tại thôn TC, xã TL. Nay bà N yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận bà N và ông T là vợ chồng.

- Về con chung: Bà N và ông T có 01 con chung là chị Đinh Thị Nga, sinh năm: 1993, hiện chị Nga đã thành niên nên bà N không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản, công nợ chung: Bà N không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/5/2023, quá trình giải quyết vụ án ông Đinh Thế T trình bày: Ông là Đinh Thế T, sinh năm: 1936.

- Về hôn nhân: Ông và bà Bùi Thị N về ở với nhau và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương từ năm 1990 nhưng không đi đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền (lúc đó vợ trước của tôi đã mất). Sau khi cưới thì vợ, chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không cùng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Vợ, chồng đã sống ly thân nhiều năm nay, hiện ông đang sống cùng con trai riêng của tại thôn TC, xã TL. Nay bà N yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận ông và bà N là vợ chồng thì ông cũng thống nhất, đề nghị Toà án giải quyết không công nhận ông và bà N là vợ chồng.

- Về con chung: Ông và bà N có 01 con chung là Đinh Thị Nga, sinh năm: 1993, hiện chị Nga đã đủ tuổi thành niên nên ông cũng thống nhất không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản, công nợ chung: Ông T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án xét thấy đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp kèm theo đơn khởi kiện có sự mâu thuẫn về họ và tên của ông T và tại biên bản lấy lời khai ông T cũng trình bày ông tên là Đinh Thế T, sinh năm 1936. Vì vậy, Toà án đã tiến hành xác minh tại địa phương và xác nhận ông T có họ và tên, năm sinh chính xác là Đinh Thế T, sinh năm 1936.

Tại phiên toà bà N và ông T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại đơn xin xét xử vắng mặt bà N, ông T vẫn giữ nguyên ý kiến của mình như trên. Hội đồng xét xử (Sau đây viết tắt là HĐXX) cũng không nhận được ý kiến nào khác của các đương sự.

Tại phiên tòa HĐXX công bố đơn xin xét xử vắng mặt của ông T, bà N và công bố tóm tắt nội dung vụ án và những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án. Từ giai đoạn thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như các thành viên của Hội đồng xét xử (Sau đây viết tắt là HĐXX) và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (Sau đây viết tắt là BLTTDS). Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Đinh Văn T và bà Bùi Thị N là vợ chồng; Về án phí: Bà N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về yêu cầu không công nhận là vợ, chồng, bị đơn là ông Đinh Thế T đang cư trú tại thông TC, xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hoá nên căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Đây là vụ án thuộc trường hợp không được hoà giải theo khoản 2 Điều 206 BLTTDS nên Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và không tiến hành hoà giải theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bà N và ông T đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 BLTTDS Tòa án xét xử theo thủ tục chung.

[2]. Về hôn nhân: Bà N và ông T thống nhất ông, bà được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương từ năm 1990, không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Điều này phù hợp với kết quả xác minh mà Toà án đã tiến hành xác minh tại địa phương. Bà N và ông T cũng thống nhất sau khi cưới vợ chồng chung sống hoà thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không cùng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Bà N và ông T đã sống ly thân nhiều năm nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Nay xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà N và ông T là vợ, chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T thống nhất với yêu cầu của bà N, yêu cầu tòa án giải quyết không công nhận ông, bà là vợ chồng và tại đơn xin xét xử vắng mặt ông, bà vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Điều này chứng tỏ bà N, ông T đều không còn mong muốn hàn gắn tình cảm nữa. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa bà N, ông T đã rất trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông T là vợ, chồng là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của bà N.

[3]. Về con chung: Bà N và ông T có 01 con chung là Đinh Thị N1, sinh năm 1993. Hiện chị N1 đã thành niên, bà N và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[4]. Về tài sản, nợ chung: Bà N và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[5]. Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Bùi Thị N và ông Đinh Thế T là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Bùi Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc yêu cầu không công nhận là vợ chồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T theo biên lai số AA/2021/0008028 ngày 20/4/2023, bà N đã nộp đủ tiền án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt bà N, ông T. Bà N, ông T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Quân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân		Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
Mai Văn Đảm	**Nguyễn Thị Hà**	**Lê Văn Quân**